Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019	12 - 41
7. Phụ lục số 1 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (là Công ty Chất đốt Tp. Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg ngày 20 tháng 06 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300631013 ngày 29 tháng 08 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300631013 lần thứ 20 ngày 09 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ: 112.914.590.000 đồng (một trăm mười hai tỷ chín trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 9 năm 2004 theo Giấy phép số 31/GPPH của Ủy Ban Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004 với mã chứng khoán là SFC.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***
  - Địa chỉ : Số 146E Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh
  - Điện thoại : + 84 (28) 39 979 393
  - Fax : + 84 (28) 39 979 555
  - E-mail : info@sfc.com.vn
  - Mã số thuế : 0 3 0 0 6 3 1 0 1 3
- ***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
3. Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô VI, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
4. Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
5. Cửa hàng xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
6. Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
7. Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
8. Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
9. Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
10. Cửa hàng xăng dầu số 6	9 Bis Trần Não, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh
11. Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
12. Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
13. Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
14. Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
15. Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
16. Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
17. Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
18. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
19. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
22. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dùng 9, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
23. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 103	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng kinh doanh Gas	263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 406	406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
26. Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
27. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 263	263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
28. Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138	138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 89	M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 67	67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: kinh doanh các loại vật tư máy móc thiết bị, phụ tùng kinh doanh xăng dầu, bếp gas và các loại phụ tùng bếp gas, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất chế biến hàng nông, thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà, cho thuê nhà xưởng, cho thuê căn phòng, căn hộ cao cấp, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: kho bãi;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ kinh doanh nhớt phế thải);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ bán buôn nhớt phế thải);
- ...

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Trọng Hiếu	Chủ tịch	30/03/2018	-
Ông Phan Ngọc Hùng	Ủy viên thường trực	30/03/2018	-
Ông Bùi Ngọc Thạch Anh	Thành viên	30/03/2018	-
Ông Phạm Trần Hiền	Thành viên	30/03/2018	-
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	30/03/2018	-

4.2 Ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Khoa	Trưởng ban	30/03/2018	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phan Ngọc Hùng	Tổng Giám đốc	01/07/2015	-
Bà Bùi Hoài Châu	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Hùng – Tổng Giám đốc Công ty được bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2015.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 42.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

PHAN NGỌC HÙNG
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

Số: 2274/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 08 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt *(VIETVALUES)*

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKH số: 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu* ***VIETVALUES***.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**147.998.890.015**	**138.605.056.923**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**117.540.783.725**	**120.026.761.964**
111	1. Tiền		24.540.783.725	16.026.761.964
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.000.000.000	104.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**10.271.000.803**	**7.956.477.840**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	8.226.313.313	6.924.741.963
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.203.056.698	217.000.823
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	1.179.030.792	1.152.135.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(337.400.000)	(337.400.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.6**	**19.122.101.432**	**10.209.378.463**
141	1. Hàng tồn kho		19.122.101.432	10.209.378.463
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.065.004.055**	**412.438.656**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	1.065.004.055	412.438.656
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**151.000.221.998**	**154.668.394.189**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.000.000**	**5.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	5.000.000	5.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**106.765.004.054**	**110.079.717.512**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	44.295.327.873	46.377.086.691
222	*- Nguyên giá*		*81.759.124.881*	*80.865.306.263*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(37.463.797.008)*	*(34.488.219.572)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	62.469.676.181	63.702.630.821
228	*- Nguyên giá*		*68.731.740.865*	*68.731.740.865*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.262.064.684)*	*(5.029.110.044)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.10	**34.535.453.675**	**35.037.848.747**
231	*- Nguyên giá*		*41.556.799.362*	*41.556.799.362*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.021.345.687)*	*(6.518.950.615)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**961.645.095**	**966.327.463**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	961.645.095	966.327.463
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.12**	**6.546.000.000**	**6.546.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.296.000.000	10.296.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.187.119.174**	**2.033.500.467**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.184.409.302	1.238.452.272
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**V.13**	1.002.709.872	795.048.195
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**298.999.112.013**	**293.273.451.112**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**103.778.156.658**	**82.875.486.876**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**91.621.537.903**	**70.693.868.121**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	29.580.392.573	22.154.249.308
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	135.204.534	80.286.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	33.456.116.916	32.871.062.344
314	4. Phải trả người lao động	V.17	2.439.043.939	7.530.309.722
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	156.120.649	297.464.408
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	8.958.745.077	5.748.860.219
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	14.818.480.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	2.077.434.215	2.011.635.523
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.156.618.755**	**12.181.618.755**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	5.450.424.100	5.475.424.100
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	V.22	6.706.194.655	6.706.194.655
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	V.23	**195.220.955.355**	**210.397.964.236**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**195.220.955.355**	**210.397.964.236**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		112.914.590.000	112.914.590.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*112.914.590.000*	*112.914.590.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.220.495.600	9.220.495.600
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		39.398.471.894	39.398.471.894
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.102.001.305	50.279.010.186
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*16.574.553.186*	*22.089.820.749*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*18.527.448.119*	*28.189.189.437*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**298.999.112.013**	**293.273.451.112**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN NGHĨA	PHẠM THỊ THU NGA	PHAN NGỌC HÙNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**579.794.473.980**	**699.440.023.527**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		45.047.274	7.496.319
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**579.749.426.706**	**699.432.527.208**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	524.952.284.578	653.600.733.744
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**54.797.142.128**	**45.831.793.464**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.052.356.977	7.447.100.360
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	803.863.662	5.120.064.631
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*803.863.662*	*5.120.064.631*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	24.250.130.425	21.857.714.482
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7.086.305.437	7.213.028.408
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**25.709.199.581**	**19.088.086.303**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	113.349.743	313.810.265
32	12. Chi phí khác	VI.8	1.470	80.004.241
40	**13. Lợi nhuận khác**		**113.348.273**	**233.806.024**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**25.822.547.854**	**19.321.892.327**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	5.444.156.066	4.181.609.925
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	(207.661.677)	(231.394.586)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.586.053.465**	**15.371.676.988**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**1.649**	**1.231**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**1.649**	**1.231**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN NGHĨA	PHẠM THỊ THU NGA	PHAN NGỌC HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**25.822.547.854**	**19.321.892.327**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**2.462.433.833**	**2.585.836.582**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8,9,10	4.710.927.148	4.624.180.137
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.052.356.977)	(7.158.408.186)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	803.863.662	5.120.064.631
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**28.284.981.687**	**21.907.728.909**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	VII.5	(2.317.878.023)	(2.728.874.334)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.912.722.969)	(5.728.330.954)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	VII.5	4.962.344.936	(9.486.215.866)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(598.522.429)	205.364.778
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(791.320.200)	(5.169.995.293)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(4.419.478.265)	(2.348.111.679)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	281.844.000	281.844.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	VII.2	(2.274.650.654)	(2.927.008.923)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***14.214.598.083***	***(5.993.599.362)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(944.764.786)	(3.597.857.877)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.472.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.116.280.264	7.949.412.760
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.171.515.478***	***5.824.282.156***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.3	158.406.770.000	693.912.355.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.4	(143.588.290.000)	(674.499.720.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.23	(33.690.571.800)	(33.672.214.665)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.872.091.800)***	***(14.259.579.665)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(2.485.978.239)**	**(14.428.896.871)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**120.026.761.964**	**304.271.087.346**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**117.540.783.725**	**289.842.190.475**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN NGHĨA	PHẠM THỊ THU NGA	PHAN NGỌC HÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ (trừ kinh doanh nhớt phế thải).
- Cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt hoạt động kinh doanh bất động sản, có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, phường 12, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
3. Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô VI, KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
4. Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
5. Cửa hàng xăng dầu số 17	401 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
6. Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
7. Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
8. Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
9. Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
10. Cửa hàng xăng dầu số 6	9 Bis Trần Não, phường Bình An, quận 2, TP. Hồ Chí Minh
11. Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
12. Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
13. Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
14. Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, TP. Hồ Chí Minh
15. Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
16. Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
17. Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
18. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, phường 11, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
19. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
20. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
21. Chi nhánh Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
22. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dùng 9, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
23. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 103	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
24. Cửa hàng kinh doanh Gas	263 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh
25. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 406	406 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
26. Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
27. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 263	263 Ngô Quyền, phường 6, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
28. Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138	138B Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 89	M5 Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng KD dầu nhờn 67	67 Phú Thọ, phường 1, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, Công ty có 224 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 231 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính cho niên độ kế toán năm 2019 được tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/09/2019 (9 tháng). Từ năm 2020 năm tài chính cho niên độ kế toán được tính bắt đầu ngày 01/10 năm hàng năm và kết thúc vào ngày 30/09 năm liền kề theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số: 04/2019//NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho (xăng, dầu, nhớt, bất động sản đầu tư)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với mặt hàng xăng, dầu, nhớt và thực tế đích danh đối với bất động sản đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Các khoản chi phí sửa chữa tại các cửa hàng xăng dầu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí giải tỏa mặt bằng

Các khoản chi phí giải tỏa mặt bằng để kinh doanh của cửa hàng xăng dầu số 17 tại địa chỉ số 403 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 120 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	48 – 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 30

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao

đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả; dự phòng phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Dự phòng phải trả dài hạn là Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài Chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá (Xăng dầu, nhớt)

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời

gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.610.429.337	3.446.825.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.022.533.333	12.579.936.744
Tiền đang chuyển	7.907.821.055	-
Các khoản tương đương tiền (*)	93.000.000.000	104.000.000.000
Cộng	**117.540.783.725**	**120.026.761.964**

(*) *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.*

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***19.289.280***	-	***45.383.540***	-
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	15.204.480	-	41.430.740	-
Công ty CP Dầu Nhờn S.T.S	4.084.800	-	3.952.800	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***8.207.024.033***	***337.400.000***	***6.879.358.423***	***337.400.000***
Phải thu khách hàng (xăng dầu, nhớt)	7.962.655.440	337.400.000	6.685.252.189	337.400.000
Phải thu khách hàng (dịch vụ, cho thuê mặt bằng)	244.368.593	-	194.106.234	-
Cộng	**8.226.313.313**	**337.400.000**	**6.924.741.963**	**337.400.000**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	*1.203.056.698*	*217.000.823*
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Vạn Phước	675.016.648	160.718.250
Công ty TNHH Du lịch Trần Việt	359.615.200	-
Các đối tượng khác	168.424.850	56.282.573
Cộng	**1.203.056.698**	**217.000.823**

4. Phải thu ngắn/ dài hạn khác

4a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***656.667.589***	-	***656.667.589***	-
Công ty CP Xăng dầu Dịch vụ hàng hải S.T.S - Bồi thường chất lượng xăng	656.667.589	-	656.667.589	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***522.363.203***	-	***495.467.465***	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	290.520.549	-	344.841.095	-
Tạm ứng	83.600.000	-	25.000.000	-
Các đối tượng khác	148.242.654	-	125.626.370	-
Cộng	**1.179.030.792**	-	**1.152.135.054**	-

4b. *Phải thu dài hạn khác*

Là phải thu tiền khoản ký quỹ, ký cược của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***337.400.000***	-		***337.400.000***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Nam Á - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	331.400.000	-	Trên 3 năm	331.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tây Phương – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	6.000.000	-	Trên 3 năm	6.000.000	-
Cộng		**337.400.000**	-		**337.400.000**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(337.400.000)	(337.400.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cộng	**(337.400.000)**	**(337.400.000)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	144.424.218	-	145.055.365	-
Công cụ, dụng cụ	28.285.449	-	26.995.449	-
Hàng hóa(*)	18.949.391.765	-	10.037.327.649	-
Cộng	**19.122.101.432**	**-**	**10.209.378.463**	**-**

(*) Hàng hóa

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xăng (các loại)	13.673.722.654	-	6.829.179.992	-
Dầu DO	3.309.366.500	-	1.891.584.223	-
Nhớt (các loại)	1.794.762.611	-	1.316.563.434	-
Hàng khuyến mãi	171.540.000	-	-	-
Cộng	**18.949.391.765**	**-**	**10.037.327.649**	**-**

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	752.452.072	206.964.209
Chi phí công cụ, dụng cụ	312.551.983	205.474.447
Cộng	**1.065.004.055**	**412.438.656**

(*) Chủ yếu là chi phí bảo hiểm xe bồn, chi phí phân bổ công cụ dụng cụ và một số chi phí khác.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	412.438.656	139.180.746
Tăng trong kỳ	1.702.785.207	770.646.643
Phân bổ trong kỳ	(1.050.219.808)	(467.212.615)
Số cuối kỳ	**1.065.004.055**	**442.614.774**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giải tỏa mặt bằng 403 Trường Trinh	500.000.032	-	(124.999.998)	375.000.034
Chi phí sửa chữa nhỏ các Cửa hàng	42.453.840	104.138.000	(33.252.155)	113.339.685
Chi phí CCDC, đồ dùng (*)	683.900.242	351.827.818	(348.968.297)	687.509.763
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.098.158	-	(3.538.338)	8.559.820
Cộng	**1.238.452.272**	**455.965.818**	**(510.008.788)**	**1.184.409.302**

(*) Chủ yếu là trang bị đèn led, đèn cao áp, máy in nhiệt tại trụ xăng, đồ bảo hộ PCCC tại các Cửa hàng, lốp xe bồn.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**39.769.033.562**	**21.787.405.208**	**14.189.703.453**	**5.119.164.040**	**80.865.306.263**
Mua trong kỳ	446.558.618	430.960.000	-	16.300.000	893.818.618
Số cuối kỳ	**40.215.592.180**	**22.218.365.208**	**14.189.703.453**	**5.135.464.040**	**81.759.124.881**
Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*5.398.739.585*	*4.201.938.507*	-	*367.282.209*	*9.967.960.301*
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu năm	**15.047.056.537**	**13.345.902.626**	**3.698.549.540**	**2.396.710.869**	**34.488.219.572**
Khấu hao trong kỳ	1.021.818.223	946.302.054	721.240.860	286.216.299	2.975.577.436
Số cuối kỳ	**16.068.874.760**	**14.292.204.680**	**4.419.790.400**	**2.682.927.168**	**37.463.797.008**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***24.721.977.025***	***8.441.502.582***	***10.491.153.913***	***2.722.453.171***	***46.377.086.691***
Số cuối kỳ	***24.146.717.420***	***7.926.160.528***	***9.769.913.053***	***2.452.536.872***	***44.295.327.873***

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**67.316.740.865**	**1.415.000.000**	**68.731.740.865**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**67.316.740.865**	**1.415.000.000**	**68.731.740.865**
Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	**4.527.813.902**	**501.296.142**	**5.029.110.044**
Khấu hao trong kỳ	1.161.778.914	71.175.726	1.232.954.640
Số cuối kỳ	**5.689.592.816**	**572.471.868**	**6.262.064.684**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	*62.788.926.963*	*913.703.858*	*63.702.630.821*
Số cuối kỳ	*61.627.148.049*	*842.528.132*	*62.469.676.181*

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**17.313.043.291**	**24.243.756.071**	**41.556.799.362**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**17.313.043.291**	**24.243.756.071**	**41.556.799.362**
Trong đó nguyên giá BĐS đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	*104.400.000*	*104.400.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	**2.683.577.989**	**3.835.372.626**	**6.518.950.615**
Khấu hao trong kỳ	175.631.076	326.763.996	502.395.072
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.859.209.065**	**4.162.136.622**	**7.021.345.687**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	*14.629.465.302*	*20.408.383.445*	*35.037.848.747*
Số cuối kỳ	*14.453.834.226*	*20.081.619.449*	*34.535.453.675*

Theo qui định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng như sau:

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Công trình Siêu thị Coop Mart Bình Triệu	23.962.872.071	3.884.101.578	20.078.770.493
525 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp. HCM	9.332.018.107	1.657.715.663	7.674.302.444
31 Nguyễn An Khương, quận 5, Tp. HCM	8.261.909.184	1.479.528.446	6.782.380.738
Cộng	**41.556.799.362**	**7.021.345.687**	**34.535.453.675**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch (*)	915.900.909	-	-	-	915.900.909
Chi phí lập hồ sơ xin phép đấu nối thoát nước CHXD	40.909.091	-	-	(8.181.818)	32.727.273
Chi phí đo đạc, lập bản đồ tại CHXD số 11	-	3.499.450	-	-	3.499.450
CHXD số 03	9.517.463	-	-	-	9.517.463
Cộng	**966.327.463**	**3.499.450**	**-**	**(8.181.818)**	**961.645.095**

(*) Đây là chi phí khảo sát, tư vấn thiết kế tại địa chỉ 1A Phạm Ngọc Thạch, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***10.296.000.000***	***6.546.000.000***	***(3.750.000.000)***	***10.296.000.000***	***6.546.000.000***	***(3.750.000.000)***
Công ty Cổ phần Cà phê Petec (i)	296.000.000	296.000.000		296.000.000	296.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định (ii)	10.000.000.000	6.250.000.000	(3.750.000.000)	10.000.000.000	6.250.000.000	(3.750.000.000)
Cộng	**10.296.000.000**	**6.546.000.000**	**(3.750.000.000)**	**10.296.000.000**	**6.546.000.000**	**(3.750.000.000)**

(i) Khoản đầu tư dài hạn vào 29.200 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu, giá trị giao dịch tại ngày 31/12/2018 tại sàn giao dịch UpCOM là 10.000 VND/Cổ phiếu. Công ty CP Cà phê Petec hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung ứng cà phê.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn vào 625.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định với giá trị: 10.000.000.000 đồng. Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(3.750.000.000)**	**(3.750.000.000)**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là chi phí thuế TNDN hoãn lại chủ yếu cho chi phí khấu hao Quyền sử dụng đất 1A Phạm Ngọc Thạch.

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	795.048.195	308.526.114
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	207.661.677	231.394.586
Số cuối kỳ	**1.002.709.872**	**539.920.700**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***29.352.420.492***	***21.980.760.908***
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải STS	28.000.680.000	20.697.720.000
Công ty CP Dầu nhờn S.T.S	1.351.740.492	1.283.040.908
Phải trả các nhà cung cấp khác	***227.972.081***	***173.488.400***
Hợp tác xã Vận tải Nhà Bè	119.200.000	131.670.000
Các đối tượng khác	108.772.081	41.818.400
Cộng	**29.580.392.573**	**22.154.249.308**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***135.204.534***	***80.286.597***
Công ty CP tư vấn xây dựng thủy lợi II	53.938.180	-
Công ty Cổ phần Hà Đô 1	44.976.590	34.850.600
Các đối tượng khác	36.289.764	45.435.997
Cộng	**135.204.534**	**80.286.597**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.657.151.322	-	18.854.461.793	(21.236.122.144)	2.275.490.971	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.638.807.649	-	5.444.156.066	(4.419.478.265)	2.663.485.450	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.705.000	-	769.690.805	(790.173.473)	(16.777.668)	-
Thuế đất	5.365.222.323	-	4.318.651.428	(6.110.463.588)	3.573.410.163	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.206.176.050	-	147.991.776.600	(144.237.444.650)	24.960.508.000	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	102.272.968	(102.272.968)	-	-
Lệ phí khác	-	-	34.000.000	(34.000.000)	-	-
Cộng	**32.871.062.344**	**-**	**177.515.009.660**	**(176.929.955.088)**	**33.456.116.916**	**-**

16a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

16b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.822.547.854	19.321.892.327
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.398.232.475	1.586.157.300
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	27.220.780.329	20.908.049.627
Thu nhập tính thuế	27.220.780.329	20.908.049.627
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***5.444.156.066***	***4.181.609.925***
Truy thu thuế các kỳ trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.444.156.066**	**4.181.609.925**

16c. Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động bán xăng dầu với mức thuế như sau:

- Xăng, trừ Etanol : 4.000 VND/lít
- Dầu Diezel : 2.000 VND/lít

16d. Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế

16e. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương cho người lao động	2.299.527.939	7.381.407.722
Tiền cơm	139.516.000	148.902.000
Cộng	**2.439.043.939**	**7.530.309.722**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***156.120.649***	***297.464.408***
Chi phí lãi vay	12.543.462	-
Chi phí khác	143.577.187	297.464.408
Cộng	**156.120.649**	**297.464.408**

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***8.958.745.077***	***5.748.860.219***
Công ty CP Bất động sản Đô Thành (*)	7.032.270.667	4.941.649.867
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.017.499.360	330.244.790
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	456.215.600	313.815.600
Các đối tượng khác	452.759.450	163.149.962
Cộng	**8.958.745.077**	**5.748.860.219**

(*) Là khoản phải trả Công ty Bất động sản Đô Thành do hai bên chưa thống nhất, hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2013 HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 09 tháng 07 năm 2013.

19b. Phải trả dài hạn khác

Chủ yếu là các khoản ký quỹ cho thuê mặt bằng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***5.450.424.100***	***5.475.424.100***
Liên hiệp HTX Thương mại Tp. HCM (Sài Gòn Coop)	2.361.824.100	2.361.824.100
Công ty CP Bất động sản Đô Thành [*]	1.500.000.000	1.500.000.000
Các đối tượng khác	1.588.600.000	1.613.600.000
Cộng	**5.450.424.100**	**5.475.424.100**

[*] Công ty CP Bất động sản Đô Thành ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2013/HĐHTKD-SFC&DOTHANHREAL ngày 09 tháng 07 năm 2013.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**14.818.480.000**	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh [(1)]	3.904.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh [(2)]	10.914.480.000	-	-	-
Cộng	**14.818.480.000**	-	-	-

[(1)] Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/SFC/20130813 ngày 13 tháng 08 năm 2013 và Phụ lục hợp đồng số BC/PLHĐ/SFC/201807 ngày 13 tháng 08 năm 2018 kèm theo. Hạn mức 60.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động (Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh). Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 13 tháng 08 năm 2019. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

[(2)] Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0067/1838/N-CTD ngày 26 tháng 06 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số 0067/1838/N-CTD-SD01ngày 08 tháng 06 năm 2019. Hạn mức 150.000.000.000 đồng. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Vay tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	158.406.770.000	(143.588.290.000)	14.818.480.000
Cộng	-	**158.406.770.000**	**(143.588.290.000)**	**14.818.480.000**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.112.131.526	1.029.302.673	281.844.000	(1.256.479.000)	1.166.799.199
Quỹ phúc lợi	562.480.370	1.029.302.673	-	(951.171.654)	640.611.389
Quỹ thưởng HĐQT và BKS	337.023.627	-	-	(67.000.000)	270.023.627
Cộng	**2.011.635.523**	**2.058.605.346**	**281.844.000**	**(2.274.650.654)**	**2.077.434.215**

(*) Đây là cổ tức của cổ phiếu thưởng cho Cán bộ Công nhân viên. Các cổ phiếu này được mua bằng nguồn quỹ khen thưởng.

Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi được dùng để: Chi cho các hoạt động phúc lợi cho cán bộ công nhân viên Công ty

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Đây là khoản trích quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại điều 5, Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ tài chính.

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở ***Phụ lục số 01*** đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải S.T.S	57.586.340.000	50,99	57.586.340.000	50,99
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	22.597.080.000	20,01	22.597.080.000	20,01
Cổ đông khác	32.731.170.000	29,00	32.731.170.000	29,00
Cộng	**112.914.590.000**	**100**	**112.914.590.000**	**100**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	112.914.590.000	112.914.590.000	-
Cộng	**112.914.590.000**	**112.914.590.000**	-

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.914.590.000	112.914.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(33.704.457.000)	(33.704.457.000)

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn số: 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019. Trong kỳ, Công ty đã tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2019/NQ-NLSG ngày 20/02/2019.

23d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	11.291.459	11.291.459
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.291.459*	*11.291.459*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(56.640)	(56.640)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(56.640)*	*(56.640)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.234.819	11.234.819
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.234.819*	*11.234.819*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

23e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Trích bổ sung lãi cổ tức;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty;
- Bù đắp các rủi ro trong kinh doanh.

23f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn số: 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019 như sau:

Phân phối lợi nhuận năm 2018

• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	33.704.457.000
Cộng		**33.704.457.000**

Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019

• Tạm trích quỹ khen thưởng	:	1.029.302.673
• Tạm trích quỹ Phúc lợi	:	1.029.302.673
Cộng		**2.058.605.346**

24. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

24a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	800.960.061	1.601.920.123
Trên 1 năm đến 5 năm	4.291.615.561	4.291.615.561
Trên 5 năm	24.362.734.300	24.362.734.300
Cộng	**29.455.309.923**	**30.256.269.984**

24b. Tài sản nhận giữ hộ

Hàng hóa nhận giữ hộ:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng (lít)	Số tiền	Số lượng (lít)	Số tiền
Dầu DO (0,05% S Max)	48.066	469.695.812	36.768	354.939.532
Xăng Ron 95 - III	-	-	151.731	2.111.921.853
Xăng Ron 95 - IV	143.646	1.495.485.280	-	-
Xăng E5 Ron 92 – II	43.498	629.895.225	38.375	592.180.847
Cộng	**235.210**	**2.595.076.317**	**226.874**	**3.059.042.232**

24c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TM DV Thái Dương	421.976.000	421.976.000
Cộng	**421.976.000**	**421.976.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng hóa	570.445.745.942	689.125.320.707
Doanh thu kinh doanh BĐS	-	1.200.000.000
Doanh thu kinh doanh dịch vụ, mặt bằng	9.348.728.038	9.114.702.820
Cộng	**579.794.473.980**	**699.440.023.527**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty phát sinh doanh thu thuần bán thành phẩm cho các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	79.871.118	103.125.019
Công ty CP Dầu nhờn S.T.S	1.249.899.218	13.067.636
Cộng	**1.329.770.336**	**116.192.655**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn của hàng hóa	524.449.889.506	651.336.919.225
Giá vốn kinh doanh BĐS	-	1.761.419.447
Giá vốn kinh doanh dịch vụ, mặt bằng	502.395.072	502.395.072
Cộng	**524.952.284.578**	**653.600.733.744**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí lãi vay	803.863.662	5.120.064.631
Cộng	**803.863.662**	**5.120.064.631**

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí cho nhân viên	11.322.084.948	10.243.376.781
Chi phí vật liệu, bao bì	699.943.466	608.778.810
Chi phí công cụ, đồ dùng	732.120.174	555.860.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.487.713.783	2.392.924.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.263.087.279	5.975.839.734
Các chi phí khác	1.745.180.775	2.080.933.997
Cộng	**24.250.130.425**	**21.857.714.482**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí cho nhân viên	3.674.607.872	3.453.008.998
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.143.752	75.974.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.720.818.293	1.728.860.604
Thuế, phí và lệ phí	235.501.027	249.904.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.640.159	504.014.699
Các chi phí khác	980.594.334	1.201.265.035
Cộng	**7.086.305.437**	**7.213.028.408**

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	272.727.273
Hoa hồng bảo hiểm	16.821.075	25.845.218
Thu nhập khác	96.528.668	15.237.774
Cộng	**113.349.743**	**313.810.265**

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	80.000.000
Chi phí khác	1.470	4.241
Cộng	**1.470**	**80.004.241**

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.732.909	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(231.394.586)	(231.394.586)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	**(207.661.677)**	**(231.394.586)**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.586.053.465	15.371.676.988
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(2.058.605.346)*	*(1.537.167.700)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(2.058.605.346)*	*(1.537.167.700)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.527.448.119	13.834.509.288
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.234.819	11.234.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.649**	**1.231**

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ được tạm trích Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn số: 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2019.

10b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.586.053.465	15.371.676.988
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(2.058.605.346)*	*(1.537.167.700)*
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.527.448.119	13.834.509.288
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	11.234.819	11.234.819
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.649**	**1.231**

10c. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giữ nguyên do Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Kỳ trước đúng với Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30 tháng 03 năm 2018 làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu Kỳ trước giữ nguyên ở mức 1.231 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.486.207.392	1.240.614.320
Chi phí nhân công	14.996.692.820	13.696.385.779
Chi phí khấu hao	4.710.927.148	4.624.180.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.683.727.438	6.480.072.615
Chi phí khác	2.961.276.136	3.531.885.111
Cộng	**31.838.830.934**	**29.573.137.962**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức cổ phiếu thưởng	281.844.000	281.844.000
Cộng	**281.844.000**	**281.844.000**

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.274.650.654)	(2.927.008.923)
Cộng	**(2.274.650.654)**	**(2.927.008.923)**

3. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng	158.406.770.000	693.912.355.000
Cộng	**158.406.770.000**	**693.912.355.000**

4. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường tại các ngân hàng	(143.588.290.000)	(674.499.720.000)
Cộng	**(143.588.290.000)**	**(674.499.720.000)**

5. Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, loại trừ các khoản phải thu, phải trả như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp TSCĐ, XDCBDD	19.939.691	15.000.000
Trả trước tiền mua TSCĐ, XDCB dở dang	116.850.800	56.282.573
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	290.520.549	344.841.095
Cổ tức phải trả	32.612.790	18.727.590
Lãi vay phải trả	12.543.462	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập và các khoản lợi ích của các thành viên quản lý chủ chốt (Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành).

Chi tiết gồm:	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	861.894.136	859.913.803
Thù lao	451.800.000	549.900.000
Cổ tức	4.033.035.000	4.036.935.000
Cộng	**5.346.729.136**	**5.446.748.803**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải S.T.S	Cổ đông sở hữu 50,99% cổ phần
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp. Hồ Chí Minh	Cổ đông sở hữu 20,01% cổ phần
- Công ty CP Dầu nhờn S.T.S	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ hàng hải S.T.S		
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn mua hàng (*)	*528.865.072.727*	*590.722.090.895*
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn bán hàng	*79.871.118*	*103.125.019*
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn trả tiền cổ tức	*17.275.902.000*	*17.275.902.000*
- Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh		
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn mua hàng	-	*62.909.090.910*
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn trả tiền cổ tức	*6.779.124.000*	*6.779.124.000*
- Công ty CP Dầu nhờn STS		
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn mua hàng	*4.441.524.379*	*3.548.835.442*
Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn bán hàng	*1.249.899.218*	*13.067.636*

(*) Giá mua hàng hóa xăng dầu trong kỳ của Công ty CP Nhiên liệu Sài Gòn theo Nghị quyết HĐQT số 238/2018/NQ-NLSG ngày 26 tháng 07 năm 2018

Các giá trị giao dịch mua bán trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Số dư giữa Công ty với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh V2; V.3 và V.14.

3. Báo cáo bộ phận

3a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- ***Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019***

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Hàng hóa	570.400.698.668	524.449.889.506	45.950.809.162	8,06%
Bất động sản	-	-	-	-
Cho thuê mặt bằng	9.348.728.038	502.395.072	8.846.332.966	94,63%
Cộng	**579.749.426.706**	**524.952.284.578**	**54.797.142.128**	**9,45%**

- ***Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018***

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ lệ lãi gộp
Hàng hóa	689.117.824.388	651.336.919.225	37.780.905.163	5,48%
Bất động sản	1.200.000.000	1.761.419.447	(561.419.447)	-46,78%
Cho thuê mặt bằng	9.114.702.820	502.395.072	8.612.307.748	94,49%
Cộng	**699.432.527.208**	**653.600.733.744**	**45.831.793.464**	**6,55%**

3b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN NGHĨA	PHẠM THỊ THU NGA	PHAN NGỌC HÙNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	**112.914.590.000**	**9.220.495.600**	**(1.414.603.444)**	**39.398.471.894**	**56.251.637.360**	**216.370.591.410**
2. Tăng trong kỳ trước	-	-	-	-	**15.371.676.988**	**15.371.676.988**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	*15.371.676.988*	*15.371.676.988*
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	**(35.698.984.311)**	**(35.698.984.311)**
Trích lập các quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	*(1.994.527.311)*	*(1.994.527.311)*
Chi cổ tức	-	-	-	-	*(33.704.457.000)*	*(33.704.457.000)*
Bù đắp rủi ro trong kinh doanh	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	**112.914.590.000**	**9.220.495.600**	**(1.414.603.444)**	**39.398.471.894**	**35.924.330.037**	**196.043.284.087**
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	**112.914.590.000**	**9.220.495.600**	**(1.414.603.444)**	**39.398.471.894**	**50.279.010.186**	**210.397.964.236**
6. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	**20.586.053.465**	**20.586.053.465**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	*20.586.053.465*	*20.586.053.465*
7. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	**(35.763.062.346)**	**(35.763.062.346)**
Trích lập các quỹ của doanh nghiệp	-	-	-	-	*(2.058.605.346)*	*(2.058.605.346)*
Chi cổ tức	-	-	-	-	*(33.704.457.000)*	*(33.704.457.000)*
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	**112.914.590.000**	**9.220.495.600**	**(1.414.603.444)**	**39.398.471.894**	**35.102.001.305**	**195.220.955.355**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN TẤN NGHĨA	PHẠM THỊ THU NGA	PHAN NGỌC HÙNG